HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2022/NQ-HĐND	*Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 01 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ KHÓA VIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất và Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét Tờ trình 636/TTr-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua việc sửa đổi bổ sung một số nội dung vào Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế ngân sách và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tại PHỤ LỤC 1. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

a) Sửa đổi, bổ sung tại I. HUYỆN PHONG ĐIỀN

- Sửa đổi số thứ tự thứ 3 Tỉnh lộ 11C tại Mục 1. XÃ PHONG HIỀN thành 4 đoạn, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Tỉnh lộ 11C			
	Từ Tỉnh lộ 11A đến ranh giới thửa đất số 370 tờ bản đồ 69 (nhà ông Nguyễn Đình Cừ)	2.000.000	1.600.000	1.280.000
	Từ hết ranh giới thửa đất số 370 tờ bản đồ 69 (nhà ông Nguyễn Đình Cừ) đến hết ranh giới thôn An Lỗ (thửa đất số 947, tờ bản đồ số 66)	1.400.000	1.120.000	890.000
	Từ hết ranh giới thôn An Lỗ (thửa đất số 947, tờ bản đồ số 66) đến hết ranh giới thửa đất số 02, tờ bản đồ số 48 (nhà ông Nguyễn Văn Lô)	750.000	550.000	450.000
	Từ hết ranh giới thửa số 02, tờ 48 (nhà ông Nguyễn Văn Lô) đến hết địa giới hành chính xã Phong Hiền.	360.000	250.000	150.000

Điều chỉnh đường tỉnh 17B vào mục 2. XÃ PHONG AN, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Tỉnh 17B			
	Từ hết ranh giới nhà ông Nguyễn Đình Thọ đến hết ranh giới xã Phong An (giáp xã Phong Xuân)	120.000	110.000	100.000

- Sửa đổi số thứ tự thứ 2 điểm a tuyến đường liên xã (Phong Thu - Phong Mỹ) tại Mục 3. XÃ PHONG THU thành 2 đoạn như sau:

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Tuyến Đường liên xã (Phong Thu - Phong Mỹ)			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới thôn Trạch Hữu	198.000	159.500	132.000
	Từ hết ranh giới thôn Trạch Hữu đến cầu Vân Trạch Hòa	130.000	120.000	110.000

- Sửa đổi số thứ tự thứ 4 tuyến đường cứu hộ - cứu nạn Mục 9. XÃ PHONG CHƯƠNG, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường cứu hộ - cứu nạn nối dài			
	Từ giáp ranh giới xã Phong Hiền đến giáp ranh giới xã Điền Lộc	192.000	156.000	144.000

b) Sửa đổi, bổ sung tại II. HUYỆN QUẢNG ĐIỀN:

Bổ sung số thứ tự thứ 9 tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Thọ vào Mục 2. XÃ QUẢNG THỌ, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Thọ (từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 07 đến thửa đất số 661, tờ bản đồ 07)	280.000	230.000	190.000

2. Sửa đổi điểm đầu điểm cuối và bổ sung một số tuyến đường mới vào PHỤ LỤC 2. GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHONG ĐIỀN, như sau:

- Sửa đổi tên đường, điểm đầu, điểm cuối các số thứ tự như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
24	Cao Hữu Duyệt	Tỉnh lộ 6	Đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Nguyễn Hữu Thành)	3B	560.000	340.000	280.000	230.000
26	Nguyễn Đăng Đàn	Tỉnh lộ 6	Đến hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Hữu Thái)	3B	560.000	340.000	280.000	230.000
30	Phòng Nội vụ nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	2A	990.000	590.000	490.000	390.000
31	Nguyễn Duy Năng nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	2A	990.000	590.000	490.000	390.000
36	Hoàng Minh Hùng	Phò Trạch	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43 (Thửa đất có nhà ở của ông Hoàng Như Đạo)	2B	700.000	420.000	350.000	280.000
37	Xạ Biêu	Hiền Lương	Hết địa giới hành chính thị trấn Phong Điền	2B	700.000	420.000	350.000	280.000

- Bổ sung số thứ tự 39, 40, 41 các đường như sau:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
39	Tuyến đường Lramp từ Vĩnh Nguyên đến Khánh Mỹ	Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 39 (Trạm Thú Y huyện Phong Điền)	Thửa đất 259, tờ bản đồ số 20 (Đất nhà ở của bà Trương Thị Thiềm)	2B	700.000	420.000	350.000	280.000
40	Tuyến đường Trung tâm TDP Trạch Tả	Từ cầu Lòn đường sắt TDP Trạch Tả	Cổng làng Trạch Tả	3C	510.000	310.000	260.000	200.000
41	Tuyến đường Khánh Mỹ	Giáp đường Phò Trạch (Cổng Làng Khánh Mỹ cạnh Hạt kiểm lâm)	đường Lramp Vĩnh nguyên – Khánh Mỹ	3C	510.000	310.000	260.000	200.000

3. Bổ sung vào số thứ tự số 22 PHỤ LỤC 3. GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN SIA, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Trần Bá Song							
	Đường thôn Đông Giang	Giao với đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6	Giao với đường Tam Giang (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7)	2A	1.000.000	700.000	610.000	490.000
	Giao với đường Phạm Quang Ái tới xã Quảng Lợi)	Giao với đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6)	Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ số 6	2B	910.000	640.000	560.000	455.000

4. Bổ sung một số tuyến đường mới vào PHỤ LỤC 04. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	**PHƯỜNG TỨ HẠ**							
46	Đường vào khu dân cư tổ dân phố 7	Lý Thái Tông	Đinh Bộ Lĩnh	2C	1.770.000	885.000	621.000	357.000
47	Đường nội thị tổ dân phố 4	Khu QH dân cư tổ dân phố 4	Đường Phú Ốc	2B	2.000.000	1.000.000	693.000	400.000
48	Đường vào khu dân cư Tứ Hạ	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Đặng Vinh	2A	2.280.000	1.147.000	796.000	459.000
III	**PHƯỜNG HƯƠNG VĂN**							
15	Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba	Lý Nhân Tông đoạn 3	Đường quy hoạch số 4	2B	2.000.000	1.000.000	693.000	400.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	**PHƯỜNG TỨ HẠ**							
IV	**PHƯỜNG HƯƠNG VÂN**							
7	Đường Dinh	Tôn Thất Bách	Đường bê tông hiện trạng xóm Cồn Lai Thành	5A	590.000	370.000	266.000	174.000

5. Điều chỉnh, bổ sung một số tuyến đường mới vào Phụ lục 5. GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ HUẾ, như sau:

- Bỏ số thứ tự 8 các đoạn đường chưa được đặt tên: do trùng lắp với số thứ tự 388 (đường Xuân Diệu).

- Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối một số tuyến đường như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
77	Hoa Lư	Nguyễn Văn Linh	Đường QH 11,5m	5B	4.900.000	2.744.000	1.813.000	1.176.000
308	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Đồi Quảng Tế	5A	6.050.000	3.388.000	2.239.000	1.452.000
	Thanh Hải	Đồi Quảng Tế	Lê Ngô Cát (Cổng chùa Từ Hiếu)	5C	3.760.000	2.106.000	1.391.000	902.000
	Nhánh Thanh Hải	Đồi Quảng Tế	Lê Ngô Cát (Kiệt 54)	5C	3.760.000	2.106.000	1.391.000	902.000

- Bổ sung một số tuyến đường như sau:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
261	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	5A	6.050.000	3.388.000	2.239.000	1.452.000
	Phạm Đình Hổ	Tôn Thất Thuyết kéo dài	Hết đường (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10)	5B	4.900.000	2.744.000	1.813.000	1.176.000
316	Thích Tịnh Khiết	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	5A	6.050.000	3.388.000	2.239.000	1.452.000
	Thích Tịnh Khiết	Trần Thái Tông	kiệt 82 Quảng Tế	5C	3.760.000	2.106.000	1.391.000	902.000
325	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	5C	3.760.000	2.106.000	1.391.000	902.000
	Tôn Thất Cảnh	Cầu Nhất Đông	Hết đường (cả 02 nhánh) - Nhánh 1 (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02)		2.500.000	1.400.000	925.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
			- Nhánh 2 (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 11)					
	Các đoạn đường chưa đặt tên							
17	Đoạn từ đường Ấu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10) đến kiệt 143 Phan Bội Châu	Ấu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10)	Kiệt 143 Phan Bội Châu	5C	3.760.000	2.106.000	1.391.000	902.000
18	Đoạn nối tiếp đường Quảng Tế đến thửa đất số 104, tờ bản đồ số 17	Đường Quảng Tế	Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 17		2.500.000	1.400.000	925.000	600.000
19	Đoạn tiếp nối đường Thanh Hải	Nhánh Thanh Hải	Đường liên tổ KV5		2.500.000	1.400.000	925.000	600.000

6. Bổ sung các khoản của Điều 21. Giá đất ở tại các các khu quy hoạch, khu đô thị, khu dân cư mới và khu Kinh tế Chân Mây – Lăng Cô như sau:

a) Bổ sung số thứ tự 4 vào Mục I Khoản 2, như sau:

Đơn vị tính: đồng/m^2

	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường	**GIÁ ĐẤT Ở**
I	**Thị trấn Sịa**	
4	**Khu dân cư Đông Quảng Lợi đoạn đi qua thị trấn Sịa**	
	Đường 16,5 m	1.000.000
	Đường 11,5 m	950.000

b) Bổ sung số thứ tự 3 vào Mục II và bổ sung Mục VIII vào Khoản 3 như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
II	**Phường Hương Văn**	
3	Khu quy hoạch vùng Toong	
	Đường quy hoạch 13,5 m	1.300.000
	Đường quy hoạch 7 m và 7,25 m	1.140.000
VIII	**Phường Hương Chữ**	
	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 3	
	Đường quy hoạch 11, 5 m	1.300.000
	Đường quy hoạch 5,95 m	1.140.000

c) Bổ sung số thứ tự 3 vào Mục II, bổ sung số thứ tự 3, 4 vào Mục VI và bổ sung số thứ tự 4 vào Mục XI khoản 7, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
II	**Thị trấn Phú Lộc**	
3	Khu quy hoạch Nương Thiền (mở rộng)	
	Đường 24,0 m	845.000
	Đường 13,5 m	689.000
	Đường 11,5 m	637.000
VI	**Xã Lộc Sơn**	
3	Khu quy hoạch dân cư số 3, đường giao thông trục trung tâm đô thị La Sơn	
	Đường 31,0 m	228.000
	Đường 13,5 m	180.000
4	Khu quy hoạch dân cư gần Trường THCS Lộc Sơn, xã Lộc Sơn	
	Đường 19,5 m	1.150.000
	Đường 11,5 m đến 15,5 m	806.000
XI	**Xã Vinh Hiền**	
4	Khu tái định cư Quốc lộ 49	
	Đường 36,0 m	517.000
	Đường 11,0 m đến 13,5 m	363.000

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết;

2. Giao thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường Trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát việc thực hiện nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VIII, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua ngày 25 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2021./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- UBTVQH, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: TN&MT, NN&PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và Tp Huế;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu